

Số: 242/TB-TCL

Thủ Đức, Ngày 01 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc đơn giá dịch vụ tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch

Kính gửi: Quý khách hàng

Công ty CP ĐL GNVT XD Tân Cảng (gọi tắt “Tân Cảng Logistics”) xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ và hợp tác của Quý khách hàng trong suốt thời gian vừa qua.

Nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng, đa dạng hóa dịch vụ để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của khách hàng, Tân Cảng Logistics thông báo **Bảng giá dịch vụ container tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch (chưa bao gồm thuế GTGT)**, áp dụng từ ngày 01/06/2024, cụ thể như sau:

A. CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER THÔNG THƯỜNG

I. CƯỚC XẾP DỠ CONTAINER

1. Đối với container hàng

Bảng 01:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container hàng khô			Container hàng lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Hạ container sà lan – bãi.	842,593	1,296,296	1,388,889	1,101,852	1,703,704
	Nâng container bãi – sà lan	Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng TCNT				
	Từ ngày thứ 1- ngày thứ 10:	842,593	1,296,296	1,388,889	1,101,852	1,703,704
	Từ ngày thứ 11 trở đi:	1,138,889	1,796,296	2,120,370	1,592,593	2,509,259
2	Hạ container xe khách hàng – bãi.	564,815	981,481	1,166,667	731,481	1,296,296
	Nâng container bãi - xe khách hàng.	Tính từ ngày container có vị trí trên bãi cảng TCNT				
	Từ ngày thứ 1- ngày thứ 10:	564,815	981,481	1,166,667	731,481	1,296,296
	Từ ngày thứ 11 trở đi:	870,370	1,490,741	1,750,000	1,120,370	1,944,444
3	Hạ container xuống đất phục vụ kiểm hóa.	333,333	583,333	675,926	555,556	962,963
	Cước đảo chuyên (nếu có) sẽ được thu bổ sung như sau:	120,370	175,926	222,222	175,926	296,296
		Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyên để lấy container của khách hàng – có xác nhận của Điều độ				

Các trường hợp phụ thu :

- Đối với container hàng có kích thước hàng hóa vượt kích cỡ chuẩn của container thông thường không quá 1m chiều rộng hoặc 1m chiều cao; hoặc trọng lượng container từ trên 30 tấn đến không quá 35 tấn, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm

nhận xếp dỡ được: Đơn giá xếp dỡ tăng 200% so với đơn giá container thông thường tương ứng, tính bằng 300% đơn giá xếp dỡ container thông thường tương ứng.

- Đối với container chứa hàng có kích thước hoặc trọng lượng hàng hóa vượt trên mức quy định nêu trên, trường hợp thiết bị của Cảng có thể đảm nhận xếp dỡ được: Đơn giá xếp dỡ sẽ được thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể.

2. Đối với container rỗng.

Bảng 02:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container rỗng khô			Container rỗng lạnh/OT/FR/Tank	
		20'	40'	45'	20'	40'
1	Bãi – sà lan/ sà lan – bãi.	657,407	990,741	1,083,333	879,630	1,259,259
2	Nâng/hạ container bãi - xe khách hàng.	509,259	796,296	888,889	666,667	1,027,778
3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị.	370,370	527,778	620,370	472,222	675,926
4	Đối với container cấp chỉ định số.	Đơn giá xếp dỡ tăng 50% so với đơn giá xếp dỡ theo từng phương án nêu trên				

II. GIÁ ĐÓNG RÚT CONTAINER

1. Tác nghiệp tại cầu tàu:

Bảng 03:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC
1	Đóng gạo từ sà lan / ghe vào container (<26 tấn)		
	- Loại bao trên 30kg (bao 50kg)	2,080,000	2,675,000
	- Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)	2,155,000	2,760,000
2	Rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe		
	- Hàng thông thường.	2,080,000	2,675,000
	- Hàng IMO, thức ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	2,785,000	3,720,000
3	Xả hàng xá từ container xuống sà lan / ghe		
	- Hàng thông thường.	1,420,000	
	- Hàng IMO, thức ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	2,025,000	
4	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)		
	- Hàng thông thường.	2,080,000	
	- Hàng IMO, thức ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	2,785,000	

*Ghi chú:

- STT 01: Đơn giá bao gồm lấy rỗng tại Cảng Cát Lái/ Tân Cảng Nhơn Trạch đóng hàng và hạ container hàng chờ xuất tại Cảng Cát Lái.

- STT 02-03-04: Đơn giá không bao gồm lấy container hàng và trả rỗng tại các khu vực khác ngoài Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch.

2. Tác nghiệp container tại bãi:

Bảng 04:

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container khô	
		20'	40'
1	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container		
	- Hàng thông thường.	1,090,000	1,540,000
	- Hàng IMO, thức ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	1,905,000	2,630,000
2	Đóng ghép vào cùng một container thực hiện tại bãi:	Không thực hiện	
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại	1,905,000	2,630,000
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại	3,795,000	5,260,000
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (có xác nhận của Điều độ)		
	Hơn 50%	1,005,000	1,405,000
	Từ 10% tới 50%	505,000	710,000
	Dưới 10%	210,000	290,000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa	Khách hàng tự thực hiện	
6	Đóng/rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)	2,365,000	3,310,000
7	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng		
	- Hàng thông thường.	1,275,000	1,770,000
	- Hàng IMO, thức ăn gia súc, bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón.	1,905,000	2,715,000
8	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem hàng hóa nhập khẩu và giao lên xe khách hàng	1,715,000	2,390,000
9	Rút ruột thủ công phục vụ dán tem và đóng lại vào container.	1,540,000	2,135,000
10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong cont xuất để đảm bảo trọng lượng xuất tàu. Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung theo quy định.	270,000	380,000
12	Phụ thu đóng/rút hàng sử dụng xe nâng hàng (loại dưới 5 tấn)	82,000	125,000

* Ghi chú:

- Đơn giá trên không bao gồm chi phí lấy/trả container rỗng và lấy/hạ container hàng tại các khu vực khác ngoài Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch.
- Đối với tác nghiệp container 45' tại bãi phụ thu 100.000đ/container.
- Đối với tác nghiệp container OOG (Flatrack, Platform, Opentop) đơn giá tác nghiệp sẽ được thỏa thuận theo từng trường hợp cụ thể.

Phụ thu đóng gạo trên 25 tấn đến ≤ 26 tấn từ sà lan/ghe vào container:

- Loại bao trên 30kg (bao 50kg): 150.000 đồng/container.
- Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg): 160.000 đồng/container.

Phụ thu đóng gạo trên 26 tấn đến 27 tấn từ sà lan/ghe vào container:

- Loại bao trên 30kg (bao 50kg): 185.000 đồng/container.
- Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg): 195.000 đồng/container.

III. CÁC LOẠI CƯỚC KHÁC**Bảng 05:**

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45' DC
1	Chuyển bãi nội bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển - Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi 		
	<i>Đối với container hàng</i>	320,000	450,000	570,000
	<i>Đối với container rỗng</i>	240,000	340,000	440,000
	<i>Phục vụ kiểm hóa</i>	320,000	450,000	570,000
	<i>Chuyển bãi rút ruột/kiểm hóa kết hợp qua cân.</i>	515,000	785,000	965,000
2	Qua cân máy cân container bằng xe của khách hàng	195,000	335,000	395,000
		<i>Chỉ tính cho lượt cân xe và container hàng (hoặc rỗng); cân xe không tải và đơn giá đào chuyển phục vụ cân được tính riêng nếu có phát sinh.</i>		
3	Cân container bằng xe nâng/cầu bãi của cảng	195,000	335,000	395,000
		<i>Tính bất kể đối với container hàng hay rỗng. chưa bao gồm Đơn giá đào chuyển nếu có phát sinh.</i>		
4	Qua cân thông thường bằng xe của Cảng (tính cho một lượt cân), không kết hợp chuyển bãi rút ruột/kiểm hóa	620,370	916,667	962,963
5	Cân xe (không chứa tải) của khách hàng tính cho mỗi lượt cân	72,000		
6	Chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo của cảng và romooc của cảng (Bãi hàng -> trạm cân/soi -> hạ tại bãi hàng)	680,000	1,015,000	1,270,000
7	Chuyển container đến máy soi bằng xe đầu kéo của cảng và romooc của khách hàng (Bãi hàng -> trạm cân/soi -> hạ tại bãi hàng)	333,333	537,037	583,333
8	Khách hàng tự chuyển cotnainer đến máy soi bằng xe đầu kéo và mooc của khách hàng (Thu phí sử dụng Bến Bãi)	138,889	203,704	259,259

9	Vệ sinh bãi sau khi rút·rút các loại hàng gây bẩn hoặc ô nhiễm môi trường bãi như sắt phế liệu, máy móc thiết bị cũ...	165,000	240,000	320,000
10	Trải bãi phục vụ đóng/rút hàng nhưng khách hàng không thực hiện theo kế hoạch làm phát sinh chi phí dọn bãi.	460,000	680,000	880,000
11	Nâng nguyên container từ xe khách hàng qua xe khách hàng (không áp dụng cho container thuộc D/O hoặc booking cấp hạ tại ICD TCNT)			
	<i>Đối với container hàng</i>	320,000	450,000	570,000
	<i>Đối với container rỗng</i>	240,000	340,000	440,000
12	Đối với container hàng quá khổ, quá tải.	Cước phí tăng 50% so với đơn giá container hàng thông thường theo từng phương án nêu trên		

IV. CƯỚC LƯU BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER:

Bảng 06:

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

TT	LOẠI CONTAINER	THỜI GIAN MIỄN PHÍ LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER SAU THỜI GIAN MIỄN LƯU		
		Trường hợp khác	20'	40'	45'
1	Container hàng thông thường.	05 ngày	21,000	42,000	47,000
3	Container rỗng khô/lạnh.	07 ngày	10,000	20,000	25,000

Ghi chú:

- Đơn giá trên áp dụng cho khách hàng chưa có hợp đồng với Cảng

V. PHÍ SỬ DỤNG CẦU BẾN

Bảng 07:

Đơn vị tính: VNĐ/sà lan/lượt

TT	LOẠI PHƯƠNG TIỆN	PHÍ SỬ DỤNG CẦU BẾN
1	Sà lan/ ghe trọng tải dưới 500GT.	74,074
2	Sà lan trọng tải từ 500GT trở lên.	148,148

VI. DỊCH VỤ CONTAINER LẠNH

Bảng 08:

Đơn vị tính: VNĐ/cont

STT	Phương án	20'RF	40'RF
1	Phí cấp container rỗng lạnh (Nguồn rỗng chuyển từ Depot Tân Cảng Mỹ Thủy)	<i>Theo biểu giá container hiện hành của Depot Tân Cảng Mỹ Thủy</i>	
2	Vận hành điện container lạnh	33,333 (VNĐ/giờ)	

***Ghi chú:**

- Phí cấp container rỗng lạnh (Nguồn rỗng chuyển từ Depot Tân Cảng Mỹ Thủy) đã bao gồm phí nâng rỗng tại Depot, Phí trung chuyển Depot – Cảng Cát Lái, Phí vận chuyển sà lan Cát Lái – ICD Tân Cảng Nhơn Trạch, Phí nâng rỗng bãi – xe tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch.

- Phí vận hành container lạnh sẽ được tạm thu từ thời điểm container được hạ tại bãi ICD TCNT tới 24h ngày ETD tàu xuất. Trong trường hợp đổi lịch tàu, Quý khách hàng vui lòng thông báo cho ICD TCNT và thanh toán phụ phí tạm thu (nếu có).

- Hóa đơn phí dịch vụ sẽ được phát hành sau khi hai bên xác nhận thời gian vận hành điện lạnh thực tế phát sinh tại ICD TCNT.

B. CƯỚC TÁC NGHIỆP CONTAINER HÀNG NGUY HIỂM (IMDG)

I. Cước xếp dỡ container hàng IMDG:

Bảng 09

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	Container hàng		
		20'	40'	45'
1	Tàu/Sà lan <-> Bãi	640,500	940,500	1,410,000
2	Bãi <-> Xe	800,000	1,420,000	1,660,000
3	Hạ container hàng ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hoá	480,000	850,000	1,010,000
	----- Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ được thu bổ sung như sau:	250,000	360,000	460,000
4	Hạ container từ xe xuống đất phục vụ kiểm hoá (có yêu cầu ghi trong packing list)	1,280,000	2,270,000	2,670,000

Tính theo số lượng container thực tế được đảo chuyển để lấy container của khách hàng – có xác nhận của Điều độ

II. Phụ thu lũy tiến: Phụ thu phí nâng tại bãi đối với container hàng IMDG: tính từ ngày container có vị trí trên bãi:

Bảng 10

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Ngày nhập bãi	Container khô		
		20'	40'	45'
1	Từ ngày thứ 1 - ngày thứ 5	Miễn phụ thu		
2	Từ ngày thứ 6 - ngày thứ 9	1,200,000	2,125,000	2,510,000
3	Từ ngày thứ 10 - ngày thứ 13	1,550,000	2,725,000	3,230,000
4	Từ ngày 14 trở đi	1,900,000	3,325,000	3,950,000

III. Các loại cước khác

Bảng 11

Đơn vị tính: VNĐ/container

TT	Phương án làm hàng	20'DC	40'DC	45'DC
1	Trung chuyển container hàng giữa xe khách hàng và bãi giao nhận tập trung	640,000	900,000	1,040,000
2	Chuyển bãi nội bộ	- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển - Trung chuyển		

		<i>- Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi</i>		
2.1	Phục vụ kiểm hoá container hàng (không qua máy soi)	640,000	900,000	1,040,000
2.2	Chuyển bãi rút ruột/kiểm hoá kết hợp qua cân.	1,030,000	1,570,000	1,930,000
2.3	Khách hàng yêu cầu chuyển container từ khu tập kết/hạ container để lấy mẫu	640,000	900,000	1,040,000

IV. Phí lưu bãi

Bảng 12

Đơn vị tính: VNĐ/container/ngày

THỜI GIAN LƯU BÃI	ĐƠN GIÁ LƯU BÃI CONTAINER		
	20'H	40'H	45'H
Đến hết ngày thứ 7	Miễn phí		
Từ ngày thứ 8 - ngày thứ 14	55,500	90,000	124,500
Từ ngày thứ 15 - ngày thứ 21	111,000	180,000	249,000
Từ ngày thứ 22 - ngày thứ 37	220,500	360,000	498,000
Từ ngày 38 trở đi	444,000	720,000	996,000

Đối với container lạnh chứa hàng IMDG, đơn giá dịch vụ được tính bằng 130% đơn giá container khô chứa hàng IMDG.

Các khoản khác chưa quy định trong biểu cước này được xây dựng trên cơ sở thoả thuận giữa Cảng và khách hàng.

Trong quá trình thực hiện, Cảng có thể điều chỉnh một hoặc một số các khoản mục trong Biểu giá để phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các trường hợp có ký hợp đồng với Cảng thì tính theo giá hợp đồng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban GD (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHKD, T04.



Lê Văn Cường